BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Biểu mẫu 04/ĐGTĐ-SCM

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNN-KL ngày / /2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục Hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại (bổ sung thành phần hồ sơ đối với hàng hóa gỗ nhập khẩu)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	**Chuẩn bị hồ sơ**										
1.1	Lập bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01	Đo tính số lượng, khối lượng và lập bản kê lâm sản	16,0	30.535			1	22.500	488.560	10.992.600.000	
1,2	Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với gỗ thuộc các Phụ lục CITES.	Nộp hồ sơ	0,2	30.535			1	7.500	6.107	45.802.500	

1,3	Bản sao giấy phép FLEGT đối với quốc gia cấp giấy phep FLGT	Nộp hồ sơ	4,0	30.535			1	22.500	122.140	2.748.150.000	
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Dịch vụ bưu chính công ích									
		Internet	2,0	30.535			1	22.500	61.070	1.374.075.000	
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**	không					1		0	0	
3.1	Phí	không					1		0	0	
3.2	Lệ phí	không		30.535			1		0	0	
3.3	Chi phí khác	không		30.535			1		0	0	
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)	Phục vụ kiểm tra, giải trình của cơ quan có thẩm quyền		30.535			1		0	0	
5	**Công việc khác** (nếu có)						1		0	0	
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp		30.535			1			0	
		Bưu điện		30.000			1			0	Tem bưu điện
		Dịch vụ bưu chính công ích		30.535			1			0	
		Internet	0,5	30.535			1	22.500	15.268	343.518.750	Phí truy cập internet
		Khác					1		0	0	

	TỔNG			**0**	**0**			**693.145**	**15.504.146.250**	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	**Các công việc khi thực hiện TTHC**	**Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể**	**Thời gian thực hiện** (giờ)	**Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc** (đồng)	**Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ** (đồng)	**Mức phí, lệ phí, chi phí khác** (đồng)	**Số lần thực hiện/ 01 năm**	**Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm**	**Chi phí thực hiện TTHC** (đồng)	**Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm** (đồng)	**Ghi chú**
1.1	Lập bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01	Đo tính số lượng, khối lượng và lập bản kê lâm sản	20,0	30.535			1	22.600	610.700	13.801.820.000	Mẫu số 01
1,2	Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp đối với gỗ thuộc các Phụ lục CITES.	Nộp hồ sơ	0,2	30.535			1	7.500	6.107	45.802.500	Đã có sẵn
1.2	Bản sao giấy phép FLEGT đối với quốc gia cấp giấy phep FLGT	Nộp hồ sơ	0,2	30.535			1	7.500	6.107	45.802.500	Đã có sẵn
2	**Nộp hồ sơ**	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Internet	3,0	30.535			1	22.600	91.605	2.070.273.000	
3	**Nộp phí, lệ phí, chi phí khác**	không									

3.1	Phí	không									
3.2	Lệ phí	không									
3.3	Chi phí khác	không									
4	**Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền** (nếu có)										
5	**Công việc khác** (nếu có)										
6	**Nhận kết quả**	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
		Internet	0,5	30.535			1	22.500	15.268	343.518.750	
		Khác									
	TỔNG								**729.787**	**16.307.216.750**	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

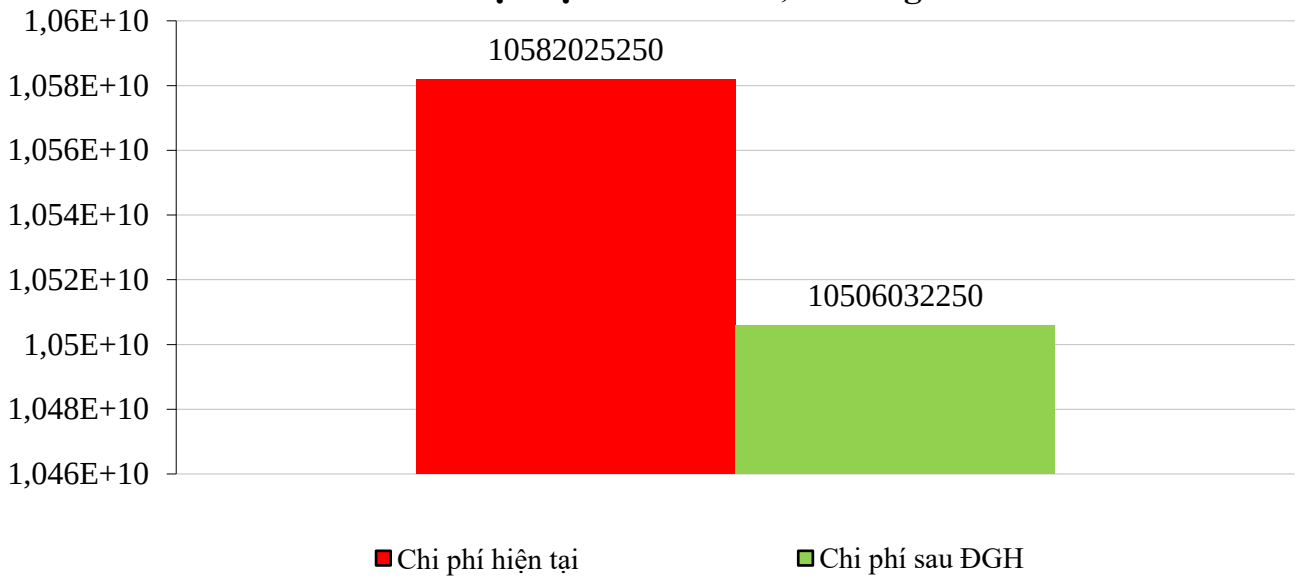

Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

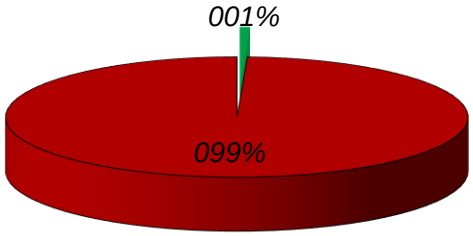

.504.146.250	
.307.216.750	
-803.070.500	-5,2%
	105,2%